

BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU CÁC CÔNG CỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CÀ PHÊ VÀ GỖ TẠI VIỆT NAM
Đặc biệt chú trọng đến việc tiếp cận và ứng dụng của các nông hộ và doanh nghiệp



@GIZ/ Bình Dang



Implemented by





Dự án “EUDR Engagement” tại Đông Nam Á do Liên minh Châu Âu (EU) và Cộng hòa Liên bang Đức đồng tài trợ. Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) được ủy quyền để triển khai dự án trong khuôn khổ chương trình toàn cầu “Tính bền vững và Giá trị gia tăng trong Chuỗi cung ứng Nông nghiệp” do chương trình BMZ tài trợ, là một phần của sáng kiến đặc biệt “Chuyển đổi các Hệ thống Nông nghiệp và Lương thực” của Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Ấn phẩm này do Liên minh Châu Âu và BMZ đồng tài trợ. Nội dung của ấn phẩm hoàn toàn do các tác giả chịu trách nhiệm và không nhất thiết phản ánh quan điểm của EU hoặc BMZ. Thông tin trong nghiên cứu này, hoặc thông tin cơ sở mà nghiên cứu này sử dụng, được lấy từ các nguồn mà tác giả tin là đáng tin cậy và chính xác. Mặc dù có nỗ lực đảm bảo nội dung của ấn phẩm này là đúng với thực tế, tuy nhiên GIZ không chịu trách nhiệm về tính chính xác hoặc hoàn chỉnh của ấn phẩm. Việc đề cập đến các công ty hoặc sản phẩm cụ thể của các nhà sản xuất, bất kể chúng đã được cấp bằng sáng chế hay chưa, không ngụ ý rằng GIZ xác nhận hoặc khuyến nghị ưu tiên sử dụng hơn các sản phẩm khác có tính chất tương tự mà không được đề cập. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của GIZ.

MỤC LỤC

01. TÓM TẮT NỘI DUNG	06	06. THỰC TIỄN VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ CÀ PHÊ VÀ GỖ	36
02. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	10		
03. GIỚI THIỆU	12		
3.1. Bối cảnh của EUDR và mức độ liên quan đối với Việt Nam	13	6.1. Nông hộ	37
3.2. Yêu cầu của EUDR	14	6.1.1. Tọa độ địa lý và hồ sơ sản xuất	37
3.3. Nguồn cung và sản xuất cà phê và gỗ tại Việt Nam	15	6.1.2. Internet và thiết bị thông minh	38
3.4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện có đối với cà phê và gỗ tại Việt Nam	16	6.1.3. Phối hợp với các công ty/đơn vị quản lý nhà nước	39
04. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	18	6.1.4. Thách thức của các nông hộ	39
4.1. Thu thập dữ liệu	19	6.2. Doanh nghiệp và thương lái địa phương	40
4.2. Những phát hiện từ các nghiên cứu đánh giá mức độ sẵn sàng tuân thủ EUDR trước đây	19	6.2.1. Vai trò của doanh nghiệp và thương lái địa phương	40
4.3. Khung phân tích các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc	20	6.2.2. Tài liệu pháp lý	40
4.4. Tiêu chí đánh giá hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc	21	6.2.3. Tọa độ địa lý	40
4.5. Phương pháp tiếp cận đánh giá mức độ sẵn sàng	22	6.2.4. Theo dõi quá trình sản xuất cà phê, gỗ và sự phối hợp với các nông hộ	42
4.6. Các hệ thống chứng nhận và truy xuất nguồn gốc được lựa chọn để phân tích sâu	23	6.2.5. Các giải pháp truy xuất nguồn gốc của các công ty/doanh nghiệp cà phê và gỗ	44
4.7. Một số công cụ truy xuất nguồn gốc được lựa chọn trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam để phân tích sâu	25	6.2.6. Những lo ngại của doanh nghiệp trong ngành cà phê và gỗ	46
05. PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ CÔNG CỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC	27	6.3. Các đơn vị cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh	48
5.1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam	28	6.4. Các cơ quan quản lý nhà nước	48
5.1.1. Đặc điểm kỹ thuật của hệ thống truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam	29	6.5. Cơ hội và thách thức của các nông hộ và công ty	49
5.1.2. Đặc điểm thể chế	30	6.6. Cơ hội và thách thức của việc áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc	51
5.1.3. Những khác biệt chính giữa truy xuất nguồn gốc cà phê và gỗ	30	6.7. Bài học kinh nghiệm từ VPA-FLEGT, VNTLAS và các công cụ truy xuất nguồn gốc được sử dụng cho hàng hóa nông sản	52
5.2. Nghiên cứu chuyên sâu: EUDR và VNTLAS	30	6.7.1. Tiến trình thực hiện VPA-FLEGT và kinh nghiệm VNTLAS	52
5.3. Các yếu tố thuận lợi và thách thức của truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam liên quan đến khả năng sẵn sàng tuân thủ EUDR	33	6.7.2. Bài học kinh nghiệm từ hàng hóa nông sản	53
5.3.1. Các yếu tố thuận lợi	33	6.8. Đánh giá mức độ sẵn sàng đáp ứng EUDR của ngành hàng cà phê và gỗ của Việt Nam	54
5.3.2. Thách thức	34	6.8.1. Mức độ sẵn sàng của ngành hàng cà phê tại các tỉnh	54
5.4. Các công cụ truy xuất nguồn gốc đối với các mặt hàng nông sản khác nhau tại Việt Nam	34	6.8.2. Mức độ sẵn sàng của ngành gỗ tại các tỉnh	55
		6.8.3. Mức độ sẵn sàng nói chung của ngành cà phê và gỗ	55
		07. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	58
		08. KẾT LUẬN	64
		09. PHỤ LỤC	66
		10. TÀI LIỆU THAM KHẢO	71

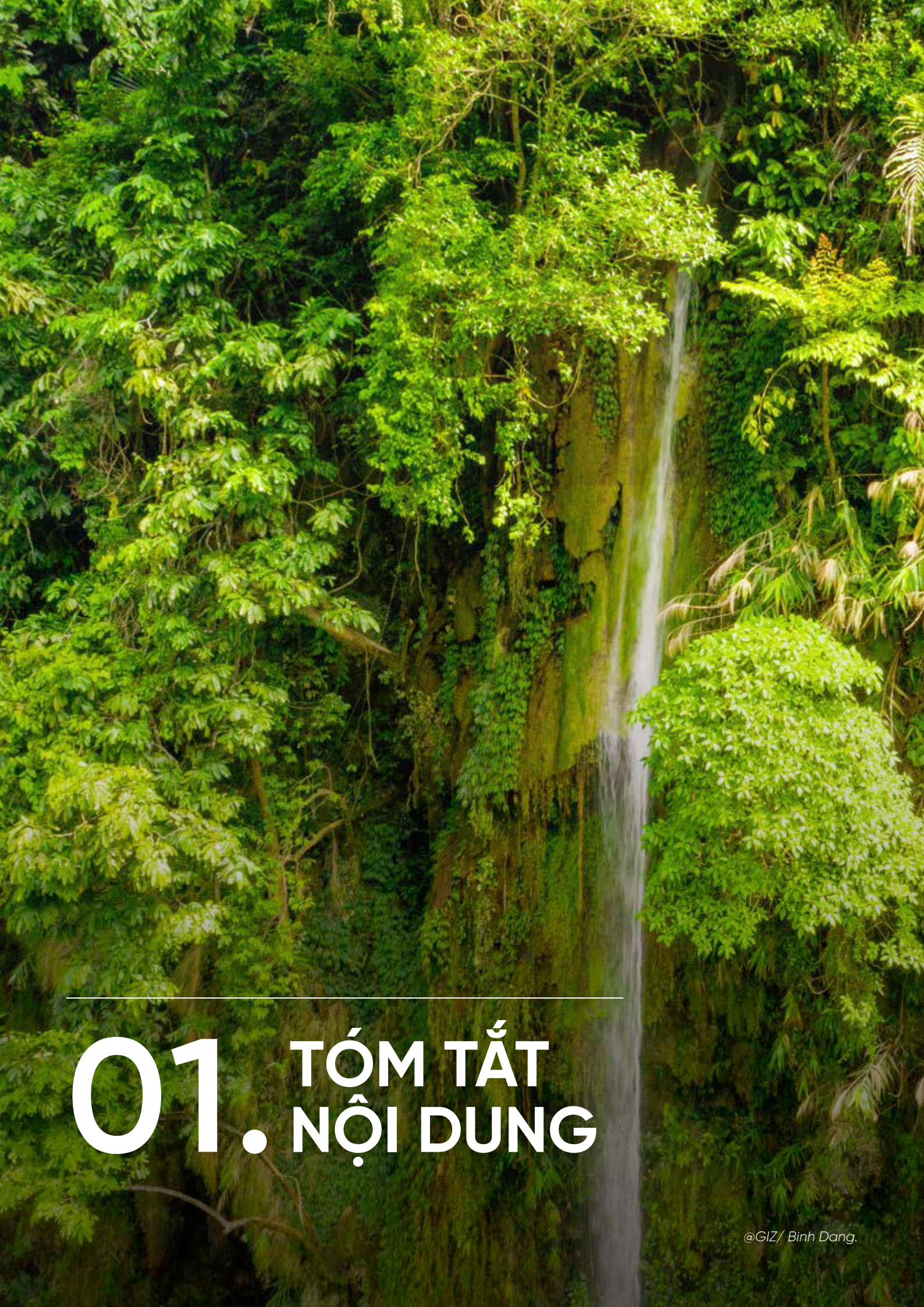


DANH MỤC BẢNG

Bảng 1	Tiêu chí đánh giá hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc	21
Bảng 2	Tổng quan một số hệ thống chứng nhận và truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam	24
Bảng 3	Tổng quan về các công cụ truy xuất nguồn gốc được lựa chọn đánh giá	26
Bảng 4	So sánh các yêu cầu của VNTAS và EUDR	31
Bảng 5	Đánh giá 5 công cụ truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm nông sản tại Việt Nam	35
Bảng 6	Cơ hội và thách thức của các nông hộ và hiệp hội doanh nghiệp	49
Bảng 7	Cơ hội và thách thức đối với việc áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc	51
Bảng 8	So sánh hiện trạng truy xuất nguồn gốc giữa ngành hàng cà phê và gỗ	57

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

4C	Bộ quy tắc chung cho cộng đồng cà phê (Common Code for the Coffee Community)
API	Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interfaces)
Bộ NN&MT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm (Chain of Custody)
DVPTKD	Dịch vụ phát triển kinh doanh
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUDR	Quy định về chống mất rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FRMS	Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (Forest Resources Monitoring System)
FSC	Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HS	Hệ thống hài hòa (mã số phân loại hàng hóa quốc tế dùng trong xuất nhập khẩu) (Harmonised System)
MSVT	Mã số vùng trồng
PEFC	Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng (Programme for the Endorsement of Forest Certification)
RA	Liên minh Rừng nhiệt đới (Rainforest Alliance)
UTZ	Chương trình và nhãn hiệu cho nông nghiệp bền vững, Chương trình chứng nhận UTZ ra đời với tên gọi “UTZ kapeh” có nghĩa là “cà phê ngon” trong tiếng Quiché của người Maya ở Guatemala
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (Vietnam Forest Certification Scheme)
VPA-FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Forest Law Enforcement, Governance and Trade Voluntary Partnership Agreement)
VNTLAS	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Vietnam Timber Legality Assurance System)



01. TÓM TẮT NỘI DUNG

01. TÓM TẮT NỘI DUNG

Liên minh Châu Âu (EU) đã ban hành Quy định về chống mất rừng của EU (EUDR) nhằm giảm thiểu tác động của thị trường EU đến nạn mất rừng toàn cầu bằng các tiêu chí chặt chẽ hơn đối với các mặt hàng liên quan đến nạn mất rừng. Theo quy định này, các tác nhân trong chuỗi cung ứng phải thiết lập các hệ thống truy xuất nguồn gốc chặt chẽ, có thể theo dõi sản phẩm từ nông trại đến người tiêu dùng, bao gồm cả việc cung cấp dữ liệu về tọa độ địa lý theo từng lô đất. Để đáp ứng yêu cầu này, các tác nhân cần có các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc hiệu quả. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tổng quan và đánh giá các công cụ và hệ thống truy xuất nguồn gốc của Việt Nam đối với các mặt hàng nông sản, với trọng tâm là chuỗi giá trị cà phê và gỗ tại Việt Nam.



Những phát hiện chính

Việt Nam đóng vai trò là trung tâm chế biến chính trong chuỗi cung ứng cà phê và gỗ toàn cầu, EU là thị trường quan trọng đối với ngành cà phê và gỗ của Việt Nam. Nông hộ là những nhà cung cấp nguyên liệu thô chính cho cả hai ngành hàng. Trong khi cà phê chủ yếu được cung cấp từ các nông hộ trong nước, gỗ có nguồn gốc từ cả trong nước (khoảng 75%) và nhập khẩu (khoảng 25%).

Tại Việt Nam, nhiều hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc các mặt hàng nông sản đã được thiết lập, tuy nhiên phạm vi, mức độ bao phủ và khả năng tích hợp để đáp ứng các yêu cầu của EUDR vẫn còn hạn chế. Các hệ thống công như hệ thống mã số vùng trồng (MSVT) và hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) cung cấp cơ sở pháp lý cho truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, các hệ thống chứng nhận tư nhân cũng được sử dụng. Đến năm 2025, khoảng 30% sản lượng cà phê và khoảng 15% sản lượng gỗ từ rừng trồng được các chương trình chứng nhận đã thu thập dữ liệu tọa độ địa lý và/hoặc dữ liệu về tính hợp pháp. Các nhà sản xuất gỗ và cà phê quy mô nhỏ còn lại vẫn nằm ngoài các hệ thống chứng nhận này. Sự chồng chéo về thể chế, khả năng tương thích về kỹ thuật số còn hạn chế và quản trị dữ liệu chưa nhất quán gây cản trở cho việc truy xuất nguồn gốc ở cấp quốc gia. Mặc dù VNTLAS chưa thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về thông tin của EUDR, nhưng cũng đã cung cấp những kinh nghiệm hữu ích và cho thấy rằng việc thực hiện báo cáo trách nhiệm giải trình và hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả không chỉ đơn thuần là nâng cấp kỹ thuật mà là yếu tố cốt lõi làm nền tảng cho các cam kết về tính hợp pháp và tính bền vững.

Các đặc điểm về thể chế và kỹ thuật của hệ thống truy xuất nguồn gốc cho thấy những điểm nghẽn kỹ thuật đáng kể, bao gồm bất cập về độ chính xác của tọa độ địa lý, hồ sơ pháp lý và quyền sở hữu dữ liệu. EUDR yêu cầu độ chính xác về tọa độ ở mức sáu chữ số và bằng chứng về việc sử dụng đất hợp pháp, cùng nhiều yếu tố khác. Hầu hết các hệ thống hiện đang được sử dụng tại Việt Nam chỉ thu thập tọa độ điểm chứ không thu thập đa giác ranh giới và hồ sơ

chứng nhận quyền sử dụng đất của nông hộ thường không đầy đủ hoặc đã hết hạn. Sự phối hợp liên ngành vẫn chủ yếu mang tính chất tạm thời, dẫn đến trách nhiệm xác minh dữ liệu và bảo trì hệ thống chưa rõ ràng. Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế, khung pháp lý của Việt Nam đối với VNTLAS và hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (FRMS) cung cấp nền tảng quan trọng cho việc nhân rộng khả năng truy xuất nguồn gốc từ gỗ sang các mặt hàng nông sản.

Hoạt động đánh giá các công cụ truy xuất nguồn gốc được xây dựng hoặc sử dụng tại Việt Nam cho các mặt hàng nông sản và mức độ phù hợp của chúng với những yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của EUDR thể hiện sự phân mảnh và thiếu các tiêu chuẩn dữ liệu thống nhất, gây hạn chế cho việc chia sẻ thông tin. Mã số vùng trồng (MSVT) của Việt Nam phù hợp với hệ thống pháp lý và xác minh tính hợp pháp, NextFarm và TE-FOOD có giao diện di động thân thiện với người dùng, VietGAP và Vietrade iTrace247 hỗ trợ chứng nhận chất lượng và lập hồ sơ xuất khẩu. Tuy nhiên, khả năng tương thích giữa các nền tảng còn yếu, các tiêu chuẩn dữ liệu về tọa độ cũng như dữ liệu lớn còn khác nhau. Việc chia sẻ thông tin giữa các giải pháp công và tư còn hạn chế do thiếu giao diện lập trình ứng dụng (API) hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia.

Có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh về mức độ sẵn sàng truy xuất nguồn gốc để cung cấp thông tin theo yêu cầu của EUDR trong ngành gỗ và cà phê. Tại các tỉnh sản xuất lớn như Gia Lai, hệ thống truy xuất nguồn gốc như MSVT và hệ thống chứng nhận đã được các bên liên quan áp dụng trong khoảng hai thập kỷ. Tuy nhiên, các nông hộ vẫn gặp khó khăn trong việc lập bản đồ lô đất và áp dụng các công cụ số. Các tỉnh ở cuối chuỗi cung ứng như Bình Dương, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh phụ thuộc rất nhiều vào dữ liệu từ các tỉnh cung ứng, tuy nhiên việc xác minh nguồn gốc sản phẩm vẫn còn khó khăn đối với bên thu mua ở các địa phương này.

Sản phẩm bị trộn lẫn là thách thức chính đối với việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn gỗ nguyên liệu từ nhiều nguồn khác nhau và thường xuyên trộn lẫn các lô gỗ trong quá trình chế biến; thách thức tương tự cũng xảy ra trong ngành cà phê.

Khả năng tương thích là giải pháp tối ưu nhất để đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Giao thức trao đổi dữ liệu cấp quốc gia cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các công cụ và hệ thống của chính phủ và với các bên liên quan trong khối tư nhân có thể giúp các cá nhân, tổ chức dễ dàng cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của EUDR cho bên mua mà không cần phải xây dựng lại hệ thống từ đầu. Các dự án thí điểm có thể chứng minh tính khả thi và cung cấp thông tin cho việc mở rộng quy mô trên toàn quốc.

Tích hợp các bên liên quan: Các nông hộ và các hiệp hội đóng vai trò trung tâm trong việc phát triển khả năng truy xuất nguồn gốc và sự tham gia của họ sẽ mang tính then chốt để các bên thu mua đáp ứng EUDR ở quy mô lớn. Điều này bao gồm xây dựng các hệ thống bao trùm cho phép tích hợp các công cụ hiện có ở cấp tỉnh, tận dụng mạng lưới hợp tác xã và kết nối các nỗ lực từ phía chính phủ và khu vực tư nhân.

Khuyến nghị

Chính phủ Việt Nam cần hỗ trợ về thể chế và kỹ thuật để thiết lập cơ chế phối hợp cho các can thiệp có liên quan ở cấp vùng, quốc gia và địa phương. Điều này sẽ đảm bảo sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ, nông hộ, nhà nhập khẩu EU và các bên liên quan khác. Các hoạt động can thiệp này gồm:

- Tổ chức các cuộc đối thoại cấp vùng, quốc gia và địa phương, cùng với các sáng kiến truy xuất nguồn gốc chung nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau về nhu cầu và sự phối hợp trong việc thúc đẩy truy xuất nguồn gốc và xác minh tính hợp pháp của cà phê và các sản phẩm gỗ ở các cấp khác nhau.

- Tăng cường VNTLAS: Cần nâng cấp hệ thống để đáp ứng các yêu cầu của EUDR bằng cách bổ sung dữ liệu tọa độ địa lý hoặc cập nhật các định nghĩa về rừng/mất rừng.
- Áp dụng khung dữ liệu tọa độ địa lý thống nhất trên toàn quốc, quy định định dạng tọa độ theo các tiêu chuẩn dữ liệu quốc tế và tích hợp các lớp dữ liệu về cà phê và gỗ hiện có vào các cổng thông tin quốc gia hoặc liên kết chúng với các nền tảng có mã nguồn mở, có khả năng tương thích như WHISP của FAO nhằm tăng cường khung hỗ trợ cho việc áp dụng EUDR.
- Hỗ trợ các chương trình lập bản đồ nông hộ do hợp tác xã dẫn dắt, kết hợp tạo dữ liệu vùng sử dụng GPS, đơn giản hóa việc xác minh quyền sử dụng đất và cơ chế chia sẻ chi phí.
- Phát triển cổng dữ liệu quốc gia kết nối các hệ thống công với các nền tảng tư nhân và tập trung làm rõ vai trò của các bên liên quan, đồng bộ các hệ thống và phân bổ nguồn lực hướng đến trách nhiệm chung đối với truy xuất nguồn gốc sản phẩm.
- Tăng cường phân tách nguồn gốc sản phẩm tuân thủ và không tuân thủ, đồng thời xác minh tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu.
- Đầu tư cho xây dựng năng lực cấp tỉnh về truy xuất nguồn gốc trên nền tảng số cho các bên liên quan tại Việt Nam nhằm tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc và tính sẵn sàng tuân thủ EUDR, ưu tiên các tỉnh có tỷ trọng xuất khẩu cao.



02. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU